

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ TRUNG
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/DS-ST

Ngày: 23 - 02 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đào Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Nguyễn Thị Liên và bà Nguyễn Thị Chung.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: ông Phan Văn Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 16/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 07 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N2 (sau đây được viết tắt là A); địa chỉ: số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: ông Tiết Văn T - Chức vụ: Tổng Giám đốc A.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đinh Sỹ T1 - Chức vụ: Phó Giám đốc A Chi nhánh huyện H2; địa chỉ: Tiểu khu F, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa (theo văn bản ủy quyền số 73/NHNo-HT ngày 12/04/2022 của ông Lý Thành H - Phó Giám đốc phụ trách điều hành A chi nhánh huyện H2, B). Có mặt.

2. Bị đơn: ông Lê Văn K (Lê K), sinh năm 1945; địa chỉ: thôn P, xã Y, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Đỗ Thị N (Nguyễn Thị N1), sinh năm 1952; địa chỉ: thôn P, xã Y, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/01/2023 của A, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền của A trình bày:

Năm 1996, trên cơ sở hồ sơ đề nghị vay vốn, nhu cầu thực tế của hộ gia đình

ông Lê Văn K, A Chi nhánh huyện H2, Bắc Thanh H1 thỏa thuận với hộ gia đình ông Lê Văn K hạn mức cho vay là 20.000.000 đồng.

Ngày 27/12/1996, A Chi nhánh huyện H2 và ông Lê Văn K đã ký thỏa thuận vay vốn theo Khế ước vay tiền số MA2736 theo hình thức tín chấp, theo đó A đồng ý cho hộ gia đình ông Lê Văn K vay vốn với số tiền vay là 20.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày 28/12/1996 đến ngày 30/03/1997, mục đích cho vay vốn để trồng khoai tây, lãi suất trong hạn là 1,45%/tháng, ông K cam kết chịu lãi suất quá hạn nếu không trả được nợ đúng hạn.

Tại Khế ước vay tiền, cán bộ tín dụng ghi đúng số Giấy chứng minh thư nhân dân của ông K nhưng lại có sự nhầm lẫn khi ghi họ tên người vay là ông Lê Khánh t ông Lê Văn K và họ tên người thừa kế là bà Đỗ Thị N thành Nguyễn Thị N1 nhưng xét về bản chất sự việc thì ông Lê Văn K và ông Lê K đều là một người, bà Nguyễn Thị N1 và bà Đỗ Thị N đều là một người.

Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 30/6/1998, ông K đã trả cho A Chi nhánh huyện H2 tiền lãi trong hạn là 4.560.000 đồng. A Chi nhánh huyện H2 đã nhiều lần cho gia hạn hợp đồng để tạo điều kiện cho ông K trả nợ, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 30/09/1999. Từ đó đến nay, ông K không trả nợ gốc và lãi cho A Chi nhánh huyện H2 là đã vi phạm cam kết trong Khế ước vay tiền nên A Chi nhánh huyện H2 đã chuyển khoản nợ này thành nợ quá hạn bắt đầu từ ngày 01/10/1999 và áp dụng mức lãi suất quá hạn là 150%/năm trên mức lãi suất trong hạn tương ứng với 2,175%/tháng. Tuy nhiên, đến ngày 13/04/1998, A hạ mức lãi suất trong hạn từ 17,4%/năm xuống 6,5%/năm, lãi suất quá hạn là 9,75%/năm.

Mặc dù A Chi nhánh huyện H2 đã nhiều lần có văn bản và làm việc trực tiếp yêu cầu ông K thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Khế ước vay tiền nhưng cho đến nay ông Lê Văn K vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ nợ gốc, nợ lãi phát sinh cho A nên đã vi phạm nghĩa vụ đã cam kết, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của A, gây khó khăn cho công tác thu hồi vốn của Nhà nước và quá trình xử lý, thu hồi nợ của A. Tính đến ngày 23/02/2024, tổng dư nợ của hộ ông Lê Văn K tạm tính là 70.198.277 đồng, trong đó nợ gốc là 20.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn còn lại là 1.924.944 đồng, nợ lãi quá hạn là 48.273.333 đồng.

Căn cứ các nội dung nêu trên, A thông qua A Chi nhánh huyện H Bắc T yêu cầu Tòa án buộc ông K phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A toàn bộ số tiền tạm tính đến ngày 23/02/2024 là 70.198.277 đồng, trong đó nợ gốc là 20.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn còn lại là 1.924.944 đồng, nợ lãi quá hạn là 48.273.333 đồng và buộc ông Lê Văn K phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Khế ước vay tiền số MA2736 ngày 27/12/1996 kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày thực tế ông K trả hết nợ cho A.

2. Tại Bản tự khai đề ngày 17/07/2023, ông Lê Văn K (L) trình bày:

Từ năm 1996, ông đã làm việc với ngân hàng bao nhiêu lần nhưng không nhớ, chỉ nhớ đang họp Đảng bộ thì ông Phạm Văn K1 (thủ quỹ xã) nhắc ông ra ngân hàng ký nhận vay cho xã một ít tiền để xã mua giống khoai tây cho nhân dân,

ông chỉ việc ký hồ sơ (hồ sơ vay đã hoàn thành từ trước đó), ký xong thì ông chờ ông K1 nhận tiền rồi ra về. Năm 2021 hoặc 2022, cán bộ ngân hàng có về nhà làm việc một lần nhưng ông không nhớ nội dung. Ngoài ra năm 2022 và 2023, cán bộ Tòa án có đưa giấy gọi ông 0 hoặc 04 lần đến để làm việc. Ngoài những nội dung trên, ông không được tiếp xúc với bất kỳ ai, cơ quan nào có liên quan đến khoản vay trên. Từ khi nhận được thông báo của Tòa án về việc vay này thì ông rất bất ngờ vì đã quá lâu mà phía ngân hàng không thông báo hay có động thái gì, ông nghĩ Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã Y) đã giải quyết với ngân hàng về khoản nợ này rồi. Ông đề nghị Tòa án mời đại diện Ủy ban nhân dân xã Y đến cùng làm việc.

3. Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 16/11/2023, ông Lê Văn K (L) khai: toàn bộ hồ sơ vay vốn đều do Ngân hàng N2 Chi nhánh huyện H2 làm, trong đó K2 ước vay tiền có đề tên chủ hộ vay vốn là Lê Văn K và người thừa kế là vợ ông là bà Nguyễn Thị N1 là không đúng do nhầm lẫn, bởi vì ông chưa thay tên đổi họ lần nào và tên của ông là Lê K và vợ ông là bà Đỗ Thị N theo bản sao chứng thực Căn cước công dân mà ông đã giao nộp cho Tòa án. Tuy nhiên, ông vẫn thừa nhận ngày 27/12/1996, ông có vay hộ cho Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã Y) số tiền 20.000.000 đồng của A Chi nhánh huyện H2 theo Khế ước vay tiền số MA2736 ngày 27/12/1996 để cho Ủy ban nhân dân xã H đầu tư vào chăm bón khoai tây. Nhưng đến nay, Ủy ban nhân dân xã Y chưa trả cho ông số tiền gốc và lãi phát sinh nên ông chưa thể trả cho ngân hàng được. Do đó, việc ngân hàng khởi kiện buộc ông phải trả số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh là đúng nhưng chỉ khi nào Ủy ban nhân dân xã Y trả tiền cho ông thì ông mới trả cho ngân hàng.

4. Theo kết quả xác minh ngày 29/11/2023, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Y, huyện H: việc vay nợ là giữa ông Lê Văn K và A Chi nhánh huyện H2 nên Ủy ban nhân dân xã Y không liên quan. Đối với việc ông K cho Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã Y) vay lại là việc giữa Ủy ban nhân dân xã Y và ông K. Mặt khác, giữa A Chi nhánh huyện H2, ông K và Ủy ban nhân dân xã Y không có lập biên bản về việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ. Do đó, Ủy ban nhân dân xã Y không liên quan gì trong vụ án này.

5. Theo kết quả xác minh ngày 29/11/2023, có xác nhận của Công an huyện H: số Chứng minh thư nhân dân 171601510 do Công an tỉnh T cấp cho ông Lê K, sinh năm 1945, địa chỉ thường trú tại xóm E, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Ngày 12/03/2021, ông Lê K làm đơn đề nghị cấp chuyển đổi từ Giấy chứng minh thư nhân dân 09 số sang Căn cước công dân gắn chip và được cấp ngày 09/05/2021 với số Căn cước công dân là 038045009779.

6. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ, triệu tập bà (Nguyễn Thị N1) Đỗ Thị N đến Tòa án để viết bản khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà N đã không có mặt mà không có lý do nên không có bản khai của bà N.

7. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: quá trình nhận đơn khởi kiện, thụ lý, giải quyết, quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố

tụng dân sự. Đương sự đã được thực hiện các quyền của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 131, 467, 468, 471 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Quyết định số 266/QĐ-NH1 ngày 27/9/1996 của Ngân hàng N3 về việc điều chỉnh lãi suất cho vay bằng tiền Việt Nam của các tổ chức tín dụng đối với tổ chức kinh tế và dân cư; Điều 9 của Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 5 năm 2001 của Thống đốc ngân hàng N3 về việc ban hành quy định phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi của ngân hàng N3 và các tổ chức tín dụng; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của A. Buộc ông Lê Văn K (L) và bà Nguyễn Thị N1 (Đỗ Thị N) liên đới trả cho Ngân hàng N2 toàn bộ số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (23/02/2024) là 70.198.277đ (bảy mươi triệu một trăm chín mươi tám nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng) phát sinh từ Khế ước vay tiền số MA2736 ngày 27/12/1996 được ký kết giữa ông Lê Văn K (L) và Ngân hàng N2 Chi nhánh huyện H2, trong đó nợ gốc là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), nợ lãi trong hạn còn lại phải trả là 1.924.944đ (một triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn chín trăm bốn mươi bốn đồng), nợ lãi quá hạn tính từ ngày 01/10/1999 đến ngày xét xử sơ thẩm là 48.273.333đ (bốn mươi tám triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 9,75%/năm. Miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn K (L) và bà Nguyễn Thị N1 (Đỗ Thị N); trả lại cho A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bị đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án nên Tòa án không tiến hành hoà giải được vụ án, thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt mà không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn K (L) trình bày, chỉ khi nào Ủy ban nhân dân xã Y trả số tiền gốc và tiền lãi phát sinh cho ông thì ông mới trả tiền nợ cho A. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cho đến ngày xét xử, ông K không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc đại diện cho Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã Y) vay tiền của A hoặc các tài liệu, chứng cứ về việc chuyển

giao nghĩa vụ trả nợ cho Ủy ban nhân dân xã Y. Vì vậy, Tòa án không đưa Ủy ban nhân dân xã Y vào tham gia tố tụng trong vụ án là phù hợp.

Đôi chiếu bản sao chứng thực Căn cước công dân của ông Lê K và bà Đỗ Thị N mà ông K đã giao nộp cho Tòa án với Khế ước vay tiền số MA2736 được ký kết ngày 27/12/1996 giữa A Chi nhánh huyện H2 và ông Lê Văn K có mâu thuẫn về họ tên đầy đủ của bên vay và người thừa kế chung sống cùng chủ hộ là bà Nguyễn Thị N1. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bên vay là Bị đơn thừa nhận giữa ông và A Chi nhánh huyện H2 có ký kết thỏa thuận vay tiền theo Khế ước vay tiền số MA2736 ngày 27/12/1996, họ và tên của người vay và người thừa kế có sự nhầm lẫn do cán bộ tín dụng ghi không đúng. Mặt khác, theo kết quả xác minh số Giấy chứng minh thư nhân dân trong Khế ước vay tiền là của ông Lê K, ông K chuyển đổi Giấy chứng minh nhân dân 09 số sang Căn cước công dân gắn chip có số 038045003779 phù hợp với tài liệu, chứng cứ mà ông K đã giao nộp cho Tòa án. Vì vậy, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Khế ước vay tiền được ký kết giữa Agribank huyện A với ông Lê Văn K (L) thể hiện ý chí tự nguyện của các bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại các điều 131, 467, 468 của Bộ luật dân sự năm 1995 nên có hiệu lực bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: trước khi ra bản án, các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên Tòa án không áp dụng thời hiệu để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 149 của Bộ luật Dân sự.

[4]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Khế ước vay tiền số MA2736 được ký kết ngày 27/12/1996 giữa A Chi nhánh huyện H2 và ông Lê Văn K (L) là văn bản có chứa nội dung ghi nhận một khoản nợ giữa bên cho vay là tổ chức tín dụng và bên vay là cá nhân, trong đó xác nhận quan hệ pháp luật vay mượn giữa các bên để xác định quyền và nghĩa vụ của từng bên nên là hợp đồng tín dụng.

Khế ước vay tiền số MA2736 được ký kết ngày 27/12/1996 giữa A Chi nhánh huyện H2 và ông Lê Văn K (L) được ký kết nhằm mục đích vay vốn để đầu tư vào chăm bón khoai tây, không nhằm mục đích kinh doanh. Nơi cư trú của Bị đơn tại xã Y, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Hà Trung thụ lý, giải quyết vụ án về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định và đúng thẩm quyền.

[6]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[6.1]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp đủ cơ sở khẳng định: ngày 27/12/1996, giữa A Chi nhánh huyện H2 với ông Lê Văn K (L) có ký kết Khế ước vay tiền số MA2736, theo đó ông K vay của A Chi nhánh huyện H2 số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày 28/12/1996 đến ngày 30/03/1997, mục đích vay vốn để đầu tư chăm bón

khoai tây, lãi suất trong hạn là 1,45%/tháng, bên vay cam kết chịu lãi suất nợ quá hạn nhưng không thể hiện mức lãi suất. Ông K đã nhận giải ngân số tiền trên vào ngày 28/12/1996.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông K đã trả cho A Chi nhánh huyện H Bắc T số tiền lãi trong hạn là 4.560.000 đồng. A Chi nhánh huyện H2 đã nhiều lần cho gia hạn hợp đồng để tạo điều kiện cho ông K trả nợ, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 30/09/1999. Từ đó đến nay, ông K không trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận trong Khế ước vay tiền nên đã vi phạm cam kết trong Khế ước vay tiền. Do đó, A yêu cầu ông K phải trả cả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi phát sinh còn lại là phù hợp với điểm 3, mục I - Phần cam kết của người vay trong Khế ước vay tiền số MA2736 ngày 27/12/1996 mà các bên đã giao kết. Vì vậy, yêu cầu của A yêu cầu ông K phải trả cả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi phát sinh còn lại là có căn cứ nên được chấp nhận.

Theo Khế ước vay tiền, ông K đại diện cho chủ hộ vay vốn với mục đích đầu tư vào chăm bón khoai tây, do đó vợ ông là bà Nguyễn Thị N1 (Đỗ Thị N) phải có trách nhiệm liên đới cùng với ông K trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi phát sinh mà ông K đã trực tiếp vay của A là phù hợp với Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Theo Đơn xin vay vốn đầu tư sản xuất đề ngày 26/12/1996 của ông Lê Văn K (L) thể hiện ông K thay mặt Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã Y) vay số tiền 20.000.000 đồng của Ngân hàng Nông nghiệp huyện N2 để đầu tư chăm bón khoai tây. Mặt khác, theo Biên bản làm việc ngày 10/11/2006 giữa Ngân hàng N2 và Ủy ban nhân dân xã H có kèm theo Danh sách các hộ vay tiền cho Ủy ban nhân dân xã H sử dụng, thể hiện ngân hàng cho các hộ vay vốn, hộ ông Lê Văn K cho Ủy ban nhân dân xã H vay 20.000.000 đồng. Mặc dù ông K trình bày, khoản tiền này là ông vay hộ cho Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã Y) nhưng quá trình giải quyết vụ án và thời điểm mở phiên tòa, ông K không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông đại diện cho Ủy ban nhân dân xã H vay vốn của ngân hàng nên không có căn cứ để xem xét. Mặt khác, ông K là người trực tiếp vay tiền của ngân hàng nên phải có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng. Việc ông K cho ai vay lại số tiền thuộc quan hệ dân sự khác, không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng số MA2736 ngày 27/12/1996. Vì vậy, ông K và bà N phải có trách nhiệm liên đới trả toàn bộ số nợ gốc và lãi phát sinh từ Khế ước vay tiền đã được A Chi nhánh huyện H2 và ông Lê Văn K (L) thỏa thuận ký kết.

[6.2.] Đối với khoản tiền nợ gốc: hạn mức cho vay tại Khế ước vay tiền số MA2736 ngày 27/12/1996 đã được ký kết giữa A Chi nhánh huyện H2 và ông K là 20.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, hộ gia đình ông K chưa trả cho A được khoản tiền nợ gốc nào. Do đó, buộc ông K và bà N có trách nhiệm liên đới trả toàn bộ khoản tiền nợ gốc 20.000.000 đồng cho A.

[6.3] Đối với khoản tiền nợ lãi trong hạn: tại Khế ước vay tiền thể hiện các bên thỏa thuận mức lãi suất trong hạn là 1,45%/tháng là phù hợp với mức lãi suất được quy định tại Quyết định số 266/QĐ-NH1 ngày 27/9/1996 của Ngân hàng N3

về việc điều chỉnh lãi suất cho vay bằng tiền Việt Nam của các tổ chức tín dụng đối với tổ chức kinh tế và dân cư. Tính từ ngày giải ngân là 28/12/1996 đến thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 30/09/1999 là 1.006 ngày. Theo Bảng kê tính lãi ngày 23/02/2024 của A Chi nhánh huyện H2 thể hiện ngày 13/04/1998 A đã điều chỉnh lãi suất trong hạn xuống còn 6,5%/năm. Do đó, mức lãi suất trong hạn được tính thành hai giai đoạn, giai đoạn tính từ ngày 28/12/1996 đến ngày 13/04/1998 là 471 ngày, lãi suất là 17,4%/năm = $(471 \times 17,4\% \times 20.000.000 \text{ đồng}) / 360 \text{ ngày} = 4.553.000 \text{ đồng}$; giai đoạn tính từ ngày 13/04/1998 đến ngày 30/09/1999 là 535 ngày, lãi suất là 6,5%/năm = $(535 \times 6,5\% \times 20.000.000 \text{ đồng}) / 360 \text{ ngày} = 1.931.944 \text{ đồng}$. Như vậy, tổng số tiền lãi trong hạn là 6.484.944 đồng, ông K đã trả 4.560.000 đồng. Do đó, số tiền lãi trong hạn còn lại buộc ông K và bà N phải có trách nhiệm liên đới trả cho A1.

[6.4] Đối với tiền nợ lãi quá hạn: mặc dù K2 ước vay tiền không thể hiện mức lãi suất quá hạn, tuy nhiên tại mục 3 phần I của Khế ước vay tiền, ông K cam kết chịu lãi suất nợ quá hạn nếu không trả được nợ đúng hạn. A yêu cầu ông K trả số tiền nợ quá hạn là 150%/năm trên mức lãi suất trong hạn là không vượt quá quy định tại Quyết định số 266/QĐ-NH1 ngày 27/9/1996 của Ngân hàng N3 về việc điều chỉnh lãi suất cho vay bằng tiền Việt Nam của các tổ chức tín dụng đối với tổ chức kinh tế và dân cư nên được chấp nhận. Tính từ ngày quá hạn là ngày 01/10/1999 đến ngày xét xử sơ thẩm 23/02/2024 là 8.912 ngày, lãi suất là 9,75% = $(8.912 \times 9,75\% \times 20.000.000 \text{ đồng}) / 360 \text{ ngày} = 48.273.333 \text{ đồng}$, do đó buộc ông K và bà N phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền này cho A.

Ngoài ra, ông K và bà N còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trong Khế ước vay tiền đã được ký kết giữa các bên kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả nợ xong cho Ngân hàng.

[7]. Về án phí: do yêu cầu của A1 được chấp nhận toàn bộ nên ông K và bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông K và bà N đều là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Trả lại số tiền tạm ứng án phí mà A1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 131, 467, 468, 471 của Bộ luật dân sự năm 1995; các điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; Quyết định số 266/QĐ-NH1 ngày 27/9/1996 của Ngân hàng N3 về việc điều chỉnh lãi suất cho vay bằng tiền Việt Nam của các tổ chức tín dụng đối với tổ chức kinh tế và dân cư; Điều 9 của Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 5 năm 2001 của Thống đốc ngân hàng N3 về việc ban hành quy định phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi của ngân hàng N3 và các tổ chức tín dụng; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N2.

Buộc ông Lê Văn K (L) và bà Nguyễn Thị N1 (Đỗ Thị N) liên đới trả cho Ngân hàng N2 toàn bộ số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (23/02/2024) là 70.198.277đ (bảy mươi triệu một trăm chín mươi tám nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng) phát sinh từ Khế ước vay tiền số MA2736 ngày 27/12/1996 được ký kết giữa ông Lê Văn K (L) và Ngân hàng N2 Chi nhánh huyện H2, trong đó nợ gốc là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), nợ lãi trong hạn còn lại phải trả là 1.924.944đ (một triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn chín trăm bốn mươi bốn đồng), nợ lãi quá hạn tính từ ngày 01/10/1999 đến ngày xét xử sơ thẩm là 48.273.333đ (bốn mươi tám triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 9,75%/năm.

2. Về án phí: miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn K (L) và bà Nguyễn Thị N1 (Đỗ Thị N).

Trả lại cho A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.700.000đ (một triệu bảy trăm nghìn đồng) đồng theo biên lai thu số AA/2022/0002349 ngày 06/07/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

3. Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Văn Nam